

CÔNG TY CP PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN
PHÒNG TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Quý 4 và năm 2023)

Nơi nhận:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**QUÝ 4 & 12T - NĂM 2023**

(Đã điều chỉnh theo Kết quả KTNN 2022 theo thông báo số 55/TB-KTNN ngày 08/01/2024)

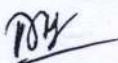
Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	1	VI.25	176.958.915.704	144.280.484.660	1.001.606.092.818	913.041.618.398
- Doanh thu bán hàng			176.958.915.704	144.280.484.660	1.001.606.092.818	913.041.618.398
- Doanh thu cung cấp dịch vụ					0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		176.958.915.704	144.280.484.660	1.001.606.092.818	913.041.618.398
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	114.451.539.928	86.019.843.581	752.313.013.381	652.214.932.730
- Giá vốn hàng đã bán			114.451.539.928	86.019.843.581	752.313.013.381	652.214.932.730
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp					0	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		62.507.375.776	58.260.641.079	249.293.079.437	260.826.685.668
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	756.518.563	1.203.525.609	4.762.302.460	5.301.587.102
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.025.895.979	1.166.127.132	2.632.337.450	2.044.698.059
- Trong đó: chi phí lãi vay, lãi đặt cọc	23				0	
8. Chi phí bán hàng	25		36.693.395.509	32.000.182.390	171.124.937.945	164.681.454.645
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-3.082.050.469	12.558.931.592	25.284.247.627	46.318.325.870
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		28.626.653.320	13.738.925.574	55.013.858.875	53.083.794.196
11. Thu nhập khác	31		4.968.043.054	-951.041.086	21.160.777.061	145.570.519
12. Chi phí khác	32		145.529.536	117.441.357	146.351.418	489.633.817
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		4.822.513.518	-1.068.482.443	21.014.425.643	-344.063.298
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		33.449.166.838	12.670.443.131	76.028.284.518	52.739.730.898
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	7.325.825.549	7.930.514.509	15.841.812.970	16.018.141.386
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-3.011.142.286	-5.360.869.562	-3.011.142.286	-5.360.869.562
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		29.134.483.575	10.100.798.184	63.197.613.834	42.082.459.074
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		77.350,89	26.817,22	167.787,15	111.727,25
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

(ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Dương

Phụ trách kế toán

(ký, họ tên)



Nguyễn Thị Sen

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vân Hồng Sơn

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP PHẦN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỆN

Địa chỉ: XÃ TAM HIỆP - HUYỆN THANH TRÌ - TỈNH HÀ TĨNH

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - 12 THÁNG NĂM 2023

ST T	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH PHẢI NỘP TRONG KỲ	SỐ ĐÃ NỘP TRONG KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			PHẢI THU NN	PHẢI NỘP NN			PHẢI THU NN	PHẢI NỘP NN
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NỘI ĐỊA		0	8.558.656.527	26.144.881.649	20.346.242.248	0	14.357.295.928
1	Thuế GTGT	10	0	0	2.608.121.841	2.593.248.750		14.873.091
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12	0	8.320.689.394	15.841.812.970	10.393.868.338		13.768.634.026
3	Thuế tài nguyên	13	0	3.684.000	46.930.600	46.819.200		3.795.400
4	Thuế TNCN	14	0	234.283.133	1.404.584.201	1.068.873.923		569.993.411
5	Tiền thuê đất	17	0	0	5.927.894.704	5.927.894.704		
6	Thuế đất phi nông nghiệp	18	0	0	220.885.333	220.885.333		
7	Các khoản thuế khác	19		0	94.652.000	94.652.000	0	0
	- Thuế môn bài		0	0	3.000.000	3.000.000		
	- Các loại thuế khác (cấp quyền khai thác thuế tài nguyên)		0	0	91.652.000	91.652.000		
8	Các khoản phải nộp khác	20		0	0	0	0	0
II	TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XNK			0	2.824.243.434	2.824.243.434	0	0
1	Thuế GTGT xuất khẩu	21	0	0	2.824.243.434	2.824.243.434		
	TỔNG CỘNG		0	8.558.656.527	28.969.125.083	23.170.485.682	0	14.357.295.928

Người lập biểu
(ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Dương

Phụ trách kế toán
(ký, họ tên)



Nguyễn Thị Sen

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Văn Hồng Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2023
(ĐÃ ĐIỀU CHỈNH SỐ ĐẦU KỲ THEO BB KIỂM TOÁN NN)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		551.208.903.245	507.151.817.174
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		87.082.493.728	119.638.873.625
1. Tiền	111		67.082.493.728	99.638.873.625
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	20.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. DP giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.837.834.575	19.368.364.386
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21.967.614.801	16.858.391.195
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.939.582.241	10.180.632.628
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XI	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		824.708.786	1.129.265.816
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.894.071.253)	(8.799.925.253)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		428.185.992.508	350.312.732.418
1. Hàng tồn kho	141		428.185.992.508	350.312.732.418
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.102.582.434	17.831.846.745
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.977.807.234	12.978.018.961
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.124.775.200	4.853.827.784
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		109.321.343.368	106.852.774.036
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		11.692.199.401	11.648.234.586
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10.089.251.865	11.475.312.837
- Nguyên giá	222		189.707.663.216	189.663.200.124
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(179.618.411.351)	(178.187.887.287)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		1.579.081.935	0
- Nguyên giá	225		1.594.080.000	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(14.998.065)	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		23.865.601	172.921.749
- Nguyên giá	228		34.652.662.000	34.817.662.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(34.628.796.399)	(34.644.740.251)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.515.823.740	24.416.823.740
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24.515.823.740	24.416.823.740
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		73.113.320.227	70.787.715.710
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		64.741.308.379	65.426.846.148
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.372.011.848	5.360.869.562
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		660.530.246.613	614.004.591.210

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		155.628.366.592	134.488.790.550
I. Nợ ngắn hạn	310		147.705.680.691	127.488.790.550
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		44.260.986.012	39.290.205.616
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.602.177.948	13.436.704.836
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		14.357.295.928	8.558.656.527
4. Phải trả người lao động	314		13.828.151.226	14.289.604.112
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.996.078.700	5.456.648.211
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		28.542.210.161	34.854.974.314
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		230.671.476	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		10.423.449.681	10.588.258.648
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.464.659.559	1.013.738.286
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		7.922.685.901	7.000.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		922.685.901	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.000.000.000	7.000.000.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		504.901.880.021	479.515.800.660
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	504.901.880.021	479.515.800.660
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		376.653.480.000	376.653.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		376.653.480.000	376.653.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		57.250.583.876	54.599.878.984
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.281.900.000	3.281.900.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.715.916.145	44.980.541.676
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.518.302.311	2.898.082.602
- LNST chưa phân kỳ này	421b		63.197.613.834	42.082.459.074
12. Nguồn vốn đầu tư XD CB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		660.530.246.613	614.004.591.210

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Doxy

Nguyễn Thị Thùy Dương

Phụ trách kế toán
(ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sen

Nguyễn Thị Sen

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2024



Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Văn Hồng Sơn

Văn Hồng Sơn

Ghi chú

- Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu
- Số liệu có trong chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		76.028.284.518	52.739.730.898
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.429.578.277	4.023.797.861
- Các khoản dự phòng	03		-6.905.854.000	9.326.020.622
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-11.177.242	61.560.476
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-23.337.931.707	-4.259.823.548
- Các khoản điều chỉnh khác	06		7.000.000.000	7.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		54.202.899.846	68.891.286.309
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-3.674.417.605	-13.020.561.665
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-77.873.260.090	-23.985.007.333
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		13.317.002.894	-82.040.411.503
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.685.749.496	9.073.958.758
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-10.393.868.338	-10.551.013.944
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-2.833.525.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-18.735.893.797	-54.465.274.378
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-2.694.988.910	-3.154.920.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		19.374.495.577	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-40.000.000.000	-30.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.000.000.000	91.140.813.975

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27		3.393.102.383	5.320.443.548
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		20.072.609.050	63.306.337.523
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-33.893.095.150	-24.472.668.448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-33.893.095.150	-24.472.668.448
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-32.556.379.897	-15.631.605.303
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		119.638.873.625	135.332.039.404
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-61.560.476
Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ	62			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	87.082.493.728	119.638.873.625

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Thùy Dương

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sen

Nguyễn Thị Sen

Tổng Giám đốc



Văn Hồng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần phân lân nung chảy Văn Điền là Công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hoá chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty phân lân nung chảy Văn Điền thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số 0100103143, đăng ký lần đầu ngày 29/12/2009, đăng ký thay đổi lần 9: ngày 03 tháng 3 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 376.653.480.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh phân bón các loại;...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và các loại phân bón khác;
- Nhập khẩu phân bón và các loại nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Chuyển giao công nghệ dây chuyền sản xuất các loại phân bón;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống điện để sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước để sản xuất các loại phân bón;
- Gia công cơ khí để sản xuất các loại phân bón;
- Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng và ô tô khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến ngày 31/12.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/9/2023 được lập cho mục đích công bố thông tin theo quy định đối với tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính:

* Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính.

* Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

+ Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Cty mở tài khoản ngoại tệ;

+ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu xác định được giá trị hợp lý là giá thị trường; hoặc dự phòng tổn thất vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng (nếu không xác định được giá trị hợp lý).

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

* Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản...

- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại không được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ.

- Khoản cho vay được phân loại là khoản phải thu khi lập BCTC.

* Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

* Các khoản phải thu có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là tài sản ngắn hạn; các khoản phải thu còn lại không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải thu được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

* Nợ phải thu không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: giá mua; chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại:

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Công ty thực hiện chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hoá, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận uỷ thác.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ, giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hoạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- *Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Xác định được Chi phí liên quan đến việc bán hàng.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được Chi phí phát sinh cho giao dịch và Chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- *Doanh thu hoạt động tài chính:*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- *Thu nhập khác:*

Thu nhập khác là các khoản làm tăng lợi ích của Công ty ngoài các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: Thu thanh lý tài sản, khoản tiền thưởng từ khách hàng (Không ghi tăng doanh thu) tiền bảo hiểm...

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm

- + Chi phí đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hoá dịch vụ của Công ty như: Chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành .

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN .

18. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- + Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- + Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- + Các doanh nghiệp do cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

V. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

1. Tiền	Số Cuối kỳ 31/12/2023		Đầu năm 01/01/2023	
- Tiền mặt		300.169.982		816.187.578
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		66.782.323.746		98.822.686.047
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		20.000.000.000		20.000.000.000
Cộng		87.082.493.728		119.638.873.625

2. Các khoản đầu tư tài chính:	Số Cuối kỳ 31/12/2023		Đầu năm 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

3. Phải thu của khách hàng	Số Cuối kỳ 31/12/2023		Đầu năm 01/01/2023	
<i>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>				
+ Công ty CP vật tư NN Bình Dương		377.625.324		377.625.324
+ Ban kinh tế - Xã hội HND tỉnh Thái Nguyên		351.831.332		351.831.332
+ Hoàng Văn Định		957.995.200		999.995.200
+ Công ty TNHH MTV phân bón Huỳnh Quang Khải		0		0
+ Đại lý Phạm Xuân Đăng		0		0
+ Đại lý Ninh Ngọc Cơ		3.000.000.000		1.552.510.000
+ Công ty CP XNK Hà Anh		0		0
+ Đại lý Trần Thị Dung		0		0
+ Công ty CP XNK phân bón Minh Tân		0		12.500.882.142
+ Công ty CP XNK hóa chất Miền Nam		17.035.543.548		0
+ Các khách hàng khác		244.619.397		1.075.547.197
Cộng		21.967.614.801		16.858.391.195

b) Phải thu khách hàng dài hạn:

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

Cộng	0	0
-------------	----------	----------

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số Cuối kỳ 31/12/2023		Đầu năm 01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

5. Phải thu khác	Số Cuối kỳ 31/12/2023		Đầu năm 01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn:</i>				
- Ký cược, ký quỹ	192.000.000	0	160.000.000	0
- Nhà ăn (mua thực phẩm)	66.692.460	0		0
- Phải thu CBCNV (BHXH -YT -TN...)	20.701.650	0	19.504.477	0
- Thuế TNCN	182.319.884	0	353.071.225	0
- Tạm ứng	145.559.735	0	165.571.725	0
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	48.210.000	0	6.360.000	0
- Khác	169.225.057	0	414.280.968	0
- Bảo hiểm xã hội Thanh Trì	0	0	10.477.421	0
Cộng	824.708.786	0	1.129.265.816	0

b) Dài hạn: 0 0

6. Hàng tồn kho

	Số Cuối kỳ 31/12/2023		Đầu năm 01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên nhiên liệu, vật liệu	149.724.319.236	0	138.847.226.663	0
- Công cụ dụng cụ	873.850.714	0	731.662.989	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.398.287.984	0	15.195.156.540	0
- Thành phẩm	35.518.875.338	0	48.179.323.822	0
- Hàng hoá	481.858.168	0	528.428.401	0
- Hàng gửi đi bán	212.188.801.068	0	146.830.934.003	0
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0	0	0
Cộng	428.185.992.508	0	350.312.732.418	0

7. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn:

	Số Cuối kỳ 31/12/2023	Đầu năm 01/01/2023
- Chi phí vận chuyển của hàng chưa tiêu thụ	7.289.154.382	12.414.288.200
- Chi phí khác chờ phân bổ	688.652.852	563.730.761
- Chi phí thư bảo lãnh thanh toán cho lượng hàng tồn kho		
	7.977.807.234	12.978.018.961

b) Dài hạn:

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng khu CN Bim Sơn (Dự án nhà máy sx phân lân & phân bón NPK Thanh Hóa)	62.722.076.233	62.722.076.233
- Các chi phí phát sinh của DA nhà máy NPK Thái Bình		163.812.741
- Chi phí CCDC & chi phí khác chờ phân bổ	2.019.232.146	2.540.957.174
	64.741.308.379	65.426.846.148

8. Tài sản dở dang dài hạn:

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn:

b) Xây dựng cơ bản dở dang:

	Số Cuối kỳ 31/12/2023	Đầu năm 01/01/2023
- Mua sắm TSCĐ	0	0
- Công trình nhà máy lân Thanh Hoá	24.515.823.740	24.416.823.740
- Công trình xưởng NPK Thái Bình (*)	0	0
- Sửa chữa lớn (số thực tế thực hiện)	0	0
Cộng	24.515.823.740	24.416.823.740

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Số Cuối kỳ 31/12/2023	Đầu năm 01/01/2023
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.372.011.848	5.360.869.562
Cộng	8.372.011.848	5.360.869.562

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

DVT: Đồng VN

STT	KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
I -	NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
1	Số dư đầu kỳ	59.020.079.940	84.689.420.458	44.535.307.296	1.418.392.430	0	189.663.200.124
2	Tăng trong kỳ	0	950.440.910	1.645.548.000	0	0	2.595.988.910
	- Mua trong kỳ	0	950.440.910	1.645.548.000	0		2.595.988.910
	- Nâng cấp						0
	- Tăng khác						0
3	Giảm trong kỳ	0	494.058.000	2.007.004.182	50.463.636	0	2.551.525.818
	- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
	- Thanh lý, nhượng bán.	0	494.058.000	2.007.004.182	50.463.636		2.551.525.818
	- Giảm khác						0
4	Số dư cuối kỳ	59.020.079.940	85.145.803.368	44.173.851.114	1.367.928.794	0	189.707.663.216
II -	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1	Số dư đầu kỳ	58.834.484.281	78.169.101.378	39.932.873.171	1.251.428.457	0	178.187.887.287
2	Tăng trong kỳ	61.865.208	2.483.269.718	1.355.618.352	81.296.604	0	3.982.049.882
	- Khấu hao trong năm	61.865.208	2.483.269.718	1.355.618.352	81.296.604		3.982.049.882
3	Giảm trong kỳ	0	494.058.000	2.007.004.182	50.463.636	0	2.551.525.818
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
	- Thanh lý, nhượng bán	0	494.058.000	2.007.004.182	50.463.636		2.551.525.818
	- Giảm khác chuyển CCDC						0
4	Số dư cuối kỳ	58.896.349.489	80.158.313.096	39.281.487.341	1.282.261.425	0	179.618.411.351
III -	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HH						
	- Tại ngày đầu năm	185.595.659	6.520.319.080	4.602.434.125	166.963.973	0	11.475.312.837
	- Tại ngày cuối năm	123.730.451	4.987.490.272	4.892.363.773	85.667.369	0	10.089.251.865

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

STT	KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẢNG SÁNG CHẾ	NHÂN HIỆU HÀNG HÓA	PHẦN MỀM KẾ TOÁN	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
I -	NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
1	Số dư đầu năm		34.193.162.000		624.500.000		34.817.662.000
	- Thanh lý, nhượng bán. Giảm khác				165.000.000		165.000.000
2	Số dư cuối năm		34.193.162.000		459.500.000		34.652.662.000
II -	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1	Số dư đầu năm		34.193.162.000		451.578.251		34.644.740.251
	- Khấu hao trong năm				149.056.148		149.056.148
	- Thanh lý, nhượng bán				165.000.000		165.000.000
2	Số dư cuối năm		34.193.162.000		435.634.399		34.628.796.399
III -	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
	- Tại ngày đầu năm		0	0	172.921.749	0	172.921.749
	- Tại ngày cuối năm		0	0	23.865.601	0	23.865.601

12. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính:

STT	KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	Máy móc, thiết bị	TSCĐ KHÁC	Tài sản cố định vô hình	TỔNG CỘNG
I -	NGUYÊN GIÁ TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH						
1	Số dư đầu năm		0		0		0
	- Thuê tài chính trong năm		1.594.080.000		0		1.594.080.000
2	Số dư cuối năm	0	1.594.080.000	0	0	0	1.594.080.000
II -	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1	Số dư đầu năm		0		0		0
	- Khấu hao trong năm		14.998.065				14.998.065
2	Số dư cuối năm	0	14.998.065	0	0	0	14.998.065
III -	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH						
	- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
	- Tại ngày cuối năm	0	1.579.081.935	0	0	0	1.579.081.935

Đơn vị tính: VND

16. Phải trả người bán

	Số Cuối kỳ 31/12/2023		Đầu năm 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Cty TNHH Hoàng Ngân	9.201.950.388	9.201.950.388	1.272.537.703	1.272.537.703
+ Cty CP XNK Hóa chất Miền Nam	0	0	0	0
+ Trung tâm TT KH kỹ thuật Hoá Chất	0	0	0	0
+ Công ty CP Phân lân Ninh Bình	0	0		0
+ Cty TNHH MTV Apatit Việt Nam	10.128.295.120	10.128.295.120	12.673.517.684	12.673.517.684
+ Cty CP TM kim khí Tiên Đức		0	0	0
+ Chi nhánh điện lực Thanh Trì	718.107.120	718.107.120	560.164.140	560.164.140
+ Cty CP bao bì PP Hải Phòng	663.752.796	663.752.796	1.759.358.098	1.759.358.098
+ Cty TNHH ITV hoá chất Đức Giang Lào Cai	2.583.300.000	2.583.300.000	2.219.900.000	2.219.900.000
+ Cty TNHH Logistics Long Bình	5.965.222.344	5.965.222.344	2.888.005.459	2.888.005.459
+ Công ty TNHH TM và XNK Kim loại Đại Kim	730.573.470	730.573.470	192.577.000	192.577.000
+ Cty TNHH TM vận tải dịch vụ Minh Hiếu	2.151.201.363	2.151.201.363	2.127.095.971	2.127.095.971
+ Cty CP đường sắt Hà Hải	670.629.043	670.629.043	651.324.662	651.324.662
+ Công ty Cổ phần Đại Hữu	2.547.167.638	2.547.167.638	3.162.106.866	3.162.106.866
+ Công ty TNHH Cơ khí xây dựng Phú Sơn	117.480.000	117.480.000		0
+ Cty CP vật tư No II Đà Nẵng		0		0
+ Phải trả các đối tượng khác	8.783.306.730	8.783.306.730	11.783.618.033	11.783.618.033
Cộng	44.260.986.012	44.260.986.012	39.290.205.616	39.290.205.616

b) Phải trả người bán là các bên liên quan:

+ Cty TNHH MTV Apatit Việt Nam	10.128.295.120	10.128.295.120	12.673.517.684	12.673.517.684
+ Cty CP XNK hoá chất Miền Nam	0	0	0	0
+ Công ty CP Phân lân Ninh Bình	0	0	0	0
+ Cty CP Phân đạm và hóa chất Hà Bắc				
+ Trung tâm TT KH kỹ thuật Hoá Chất	0	0	0	0
+ Cty TNHH Hoàng Ngân	9.201.950.388	9.201.950.388	1.272.537.703	1.272.537.703
Cộng	19.330.245.508	19.330.245.508	13.946.055.387	13.946.055.387

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:

+ Cty CP thiết kế CN Hoá Chất	1.066.950.715	1.066.950.715	969.824.215	969.824.215
		0		0
Cộng	1.066.950.715	1.066.950.715	969.824.215	969.824.215

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ PHẢI NỘP TRONG KỲ	SỐ ĐÃ NỘP TRONG KỲ	SỐ PHẢI NỘP CUỐI KỲ
- Thuế GTGT	0	2.608.121.841	2.593.248.750	14.873.091
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.320.689.394	15.841.812.970	10.393.868.338	13.768.634.026
- Thuế Tài nguyên	3.684.000	46.930.600	46.819.200	3.795.400
- Thuế thu nhập cá nhân	234.283.133	1.404.584.201	1.068.873.923	569.993.411
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất, thuế đất PNN	0	6.148.780.037	6.148.780.037	0
- Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
- Các loại thuế khác	0	91.652.000	91.652.000	0
- Thuế xuất khẩu	0	2.824.243.434	2.824.243.434	0
Cộng	8.558.656.527	28.969.125.083	23.170.485.682	14.357.295.928

Đơn vị tính: VND

18. Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn:**

- Chi phí tín chấp, trách nhiệm phải trả, Hội nghị khách hàng
- Chi phí phải trả khác

Số Cuối kỳ
31/12/2023Đầu năm
01/01/2023

741.656.925

803.348.927

2.254.421.775

4.653.299.284

Cộng**2.996.078.700****5.456.648.211****b) Dài hạn:****19. Phải trả khác:****a) Ngắn hạn:**

- Kinh phí công đoàn
- Quỹ An sinh
- Phải trả khách hàng đặt cọc mua hàng
- Tiền lãi đặt cọc mua hàng:
- Cổ tức phải trả cho các tổ chức, cá nhân
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Số Cuối kỳ
31/12/2023Đầu năm
01/01/2023

831.304.342

782.883.785

788.338.473

881.248.473

26.397.191.056

32.480.126.410

173.962.000

382.680.000

133.371.959

127.653.909

218.042.331

200.381.737

Cộng**28.542.210.161****34.854.974.314****b) Dài hạn:****c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)****20. Doanh thu chưa thực hiện**

0

0

21. Trái phiếu phát hành**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****23. Dự phòng phải trả:****a) Ngắn hạn:**

- Trích Chi phí Sửa chữa lớn
- Dự phòng Quỹ lương
- Dự phòng phải trả khác (Dự phòng thôi việc)

Số Cuối kỳ
31/12/2023Đầu năm
01/01/2023

0

10.423.449.681

10.588.258.648

0

0

Cộng**10.423.449.681****10.588.258.648****b) Dài hạn:**

24. **Vốn chủ sở hữu:**

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU					
	VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	QUỸ DỰ PHÒNG TÀI CHÍNH	QUỸ KHÁC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI	TỔNG CỘNG
A	1	2	3	4	5	6
SỐ DƯ TẠI NGÀY 01/01/2022	376.653.480.000	53.620.567.187	0	3.281.900.000	31.311.529.307	464.867.476.494
Tăng trong kỳ:						
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước					42.082.459.074	42.082.459.074
- Phân phối lợi nhuận		979.311.797				979.311.797
- Tăng khác					0	0
Giảm trong kỳ						0
- Phân phối lợi nhuận		0			-28.413.446.705	-28.413.446.705
- Giảm khác			0			0
SỐ DƯ TẠI NGÀY 31/12/2022	376.653.480.000	54.599.878.984	0	3.281.900.000	44.980.541.676	479.515.800.660
Tăng trong năm nay						
- Tăng vốn trong năm nay						0
- Lãi trong năm nay					63.197.613.834	63.197.613.834
- Tăng khác						0
- Phân phối lợi nhuận		2.650.704.892	0	0		2.650.704.892
Giảm trong năm nay						0
- Giảm quỹ trong năm nay						0
- Phân phối lợi nhuận					-40.462.239.365	-40.462.239.365
- Giảm khác		0				0
SỐ DƯ CUỐI KỲ NÀY (31/12/2023)	376.653.480.000	57.250.583.876	0	3.281.900.000	67.715.916.145	504.901.880.021

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số Cuối kỳ 31/12/2023		Đầu năm 01/01/2023	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
- Vốn góp của Tập đoàn Hoá chất VN	252.568.870.000	67,056%	252.568.870.000	67,056%
- Vốn góp của Công ty TNHH Hoàng Ngân	92.155.970.000	24,467%	92.155.970.000	24,467%
- Vốn góp của các đối tượng khác:	31.928.640.000	8,477%	31.928.640.000	8,477%
Cộng	376.653.480.000	100%	376.653.480.000	100%

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2022:

Lợi nhuận phân phối năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VNĐ
1. Chi trả cổ tức	9,0%	33.898.813.200
- Trong đó: Số đã tạm ứng cổ tức trong năm 2022		0
- Số còn lại chi trong năm 2023		33.898.813.200
2. Trích quỹ đầu tư phát triển	3,5%	2.650.704.892
3. Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10,0%	3.786.721.273
4. Trích quỹ thưởng người quản lý công ty		126.000.000
5. Thù lao cho thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành		0
Tổng lợi nhuận phân phối (1+2+3+4+5)		40.462.239.365

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp Tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Số Cuối kỳ 31/12/2023

Đầu năm 01/01/2023

376.653.480.000

376.653.480.000

376.653.480.000

376.653.480.000

0

0

d. Cổ phiếu

Số Cuối kỳ 31/12/2023

Đầu năm 01/01/2023

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

37.665.348

37.665.348

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

37.665.348

37.665.348

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng Cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành

37.665.348

37.665.348

+ Cổ phiếu phổ thông

37.665.348

37.665.348

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng/CP

10.000 đồng/CP

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Số Cuối kỳ 31/12/2023

Đầu năm 01/01/2023

- Quỹ đầu tư phát triển

57.250.583.876

54.599.878.984

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

3.281.900.000

3.281.900.000

Cộng

60.532.483.876

57.881.778.984

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

Số Cuối kỳ 31/12/2023

Đầu năm 01/01/2023

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Số Cuối kỳ 31/12/2023

Đầu năm 01/01/2023

a) Ngoại tệ các loại:

- USD:

397.568,000

712.939,150

VI. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<u>Kỳ này</u> <u>(12T - Năm 2023)</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>(12T - Năm 2022)</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng:	1.001.606.092.818	913.041.618.39
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:		
Cộng	<u>1.001.606.092.818</u>	<u>913.041.618.39</u>
<i>* Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan:</i>		
+ Cty CP XNK HC Miền Nam	219.500.814.430	216.844.558.49
+ Công ty TNHH Hoàng Ngân	67.405.880	65.518.04
+ Cty TNHH MTV Apatit Việt nam	0	
Cộng	<u>219.568.220.310</u>	<u>216.910.076.53</u>
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng đã bán	752.313.013.381	652.214.932.73
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	
Cộng	<u>752.313.013.381</u>	<u>652.214.932.73</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	3.393.102.383	4.259.823.54
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	1.055.264.000	962.545.00
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	95.899.980	79.218.55
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	218.036.097	
Cộng	<u>4.762.302.460</u>	<u>5.301.587.10</u>
5. Chi phí tài chính		
- Lãi Tiền vay, lãi đặt cọc mua hàng	1.589.294.035	1.764.665.00
- Chiết khấu thanh toán	787.500.000	
- Lỗ do thành lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	255.543.415	280.033.05
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm Chi phí tài chính		
Cộng	<u>2.632.337.450</u>	<u>2.044.698.05</u>
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	19.284.209.821	
- Tiền bồi thường thu hồi đất dự án Thái Bình		
- Thu tiền bồi thường, tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	1.876.567.240	145.570.51
Cộng	<u>21.160.777.061</u>	<u>145.570.51</u>
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Sử lý chi phí dùng vĩnh viễn DA nhà máy NPK Thái Bình		
- Các khoản khác	146.351.418	489.633.81
Cộng	<u>146.351.418</u>	<u>489.633.81</u>

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (12T - Năm 2023)	Kỳ trước (12T - Năm 2022)
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	32.190.101.627	46.318.325.870
Chi phí nguyên vật liệu	1.859.222.534	1.383.182.462
Chi phí nhân công	16.046.254.695	14.562.406.040
Chi phí khấu hao TSCĐ	385.799.342	654.473.085
Chi phí thuế, phí, lệ phí	6.356.385.772	7.532.994.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.584.784.678	10.936.867.368
Chi phí bằng tiền khác	4.957.654.606	11.248.402.462
b) Các khoản chi phí bán hàng	171.124.937.945	164.681.454.645
Chi phí nguyên vật liệu	3.473.354.473	6.153.735.994
Chi phí nhân công	5.196.169.200	5.136.761.164
Chi phí khấu hao TSCĐ	278.032.848	252.960.000
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	151.293.018	23.320.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	143.305.143.640	134.490.697.198
Chi phí bằng tiền khác	18.720.944.766	18.623.980.289
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-6.905.854.000	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-6.905.854.000	
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này (12T - Năm 2023)	Kỳ trước (12T - Năm 2022)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	757.552.998.150	639.218.900.546
- Chi phí nhân công	82.536.336.624	74.208.625.331
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.271.296.035	4.023.797.861
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	6.507.678.790	7.556.314.453
- Dự phòng phải thu khó đòi	-6.905.854.000	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	146.542.733.157	140.007.161.751
- Chi phí bằng tiền khác	47.494.115.207	54.427.248.986
Cộng	1.036.999.303.963	919.442.048.928

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

		Kỳ này (12T - Năm 2023)	Kỳ trước (12T - Năm 2022)
10.1. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	1	76.028.284.518	52.739.730.898
+ Thuế suất		20%	20%
+ Chi phí thuế TNDN hiện hành:		15.205.656.904	10.547.946.180
10.2. Các khoản điều chỉnh	2	3.180.780.333	30.104.827.909
Điều chỉnh tăng:		20.764.756.790	30.104.827.909
Tăng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		177.118.362	434.118.899
Tăng: Chênh lệch tính thuế năm nay		20.587.638.428	29.670.709.010
Điều chỉnh giảm		17.583.976.457	0
Giảm: Chênh lệch đã tính thuế năm trước		5.531.927.000	
Giảm: Chênh lệch đã tính thuế năm trước DA Thái Bình		12.052.049.457	
Điều chỉnh Thuế theo BBKTNN 2022			-550.770.375
10.3. Thu nhập tính thuế TNDN	3=1+2	79.209.064.851	82.844.558.807
10.4. Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	4=3*20%	15.841.812.970	16.018.141.386

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả;
- **Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại**

<u>Kỳ này</u> <u>(12T - Năm 2023)</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>(12T - Năm 2022)</u>
4.117.527.686	5.360.869.562
1.106.385.400	
3.011.142.286	5.360.869.562

VII. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

<u>Kỳ này</u> <u>(12T - Năm 2023)</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>(12T - Năm 2022)</u>
--	--

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính:

DVT: Đồng VN

TÀI SẢN TÀI CHÍNH	GIÁ TRỊ SỔ KẾ TOÁN			
	Số Cuối kỳ 31/12/2023		SỐ ĐẦU NĂM	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.082.493.728		119.638.873.625	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.792.323.587	(1.894.071.253)	83.622.909.194	(8.799.925.253)
Phải thu về cho vay	0		0	
Đầu tư ngắn hạn	0		0	
Cộng	109.874.817.315	(1.894.071.253)	203.261.782.819	(8.799.925.253)

NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH	GIÁ TRỊ SỔ KẾ TOÁN	
	Số Cuối kỳ 31/12/2023	SỐ ĐẦU NĂM
Phải trả người bán, phải trả khác	72.803.196.173	105.727.856.194
Chi phí phải trả	2.996.078.700	1.343.439.978
Cộng	75.799.274.873	107.071.296.172

Do thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc liên độ kế toán.

* Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

* Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

* Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

* Rủi ro về lãi suất:

Công ty phải chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

*** Rủi ro tín dụng:**

Rủi ro tín dụng là một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	TỪ 1 NĂM TRỞ XUỐNG	TRÊN 1 NĂM ĐẾN 5 NĂM	TRÊN 5 NĂM	CỘNG
TẠI NGÀY CUỐI KỲ				
- Tiền và tương đương tiền	87.082.493.728			87.082.493.728
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.898.252.334	1.894.071.253		22.792.323.587
- Các khoản cho vay			0	0
- Đầu tư ngắn hạn	0			0
CỘNG	107.980.746.062	1.894.071.253	0	109.874.817.315

TẠI NGÀY ĐẦU NĂM				
- Tiền và tương đương tiền	119.638.873.625			119.638.873.625
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	74.822.983.941	8.799.925.253		83.622.909.194
- Các khoản cho vay			0	0
- Đầu tư ngắn hạn	0			0
CỘNG	194.461.857.566	8.799.925.253	0	203.261.782.819

*** Rủi ro thanh khoản:**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	TỪ 1 NĂM TRỞ XUỐNG	TRÊN 1 NĂM ĐẾN 5 NĂM	TRÊN 5 NĂM	CỘNG
TẠI NGÀY CUỐI KỲ				
- Vay và nợ				0
- Phải trả người bán, phải trả khác	72.803.196.173			72.803.196.173
- Chi phí phải trả	2.996.078.700			2.996.078.700
CỘNG	75.799.274.873			75.799.274.873

TẠI NGÀY ĐẦU NĂM

- Vay và nợ		0
- Phải trả người bán, phải trả khác	105.727.856.194	105.727.856.194
- Chi phí phải trả	1.343.439.978	1.343.439.978
CỘNG	107.071.296.172	107.071.296.172

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

*** Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Cty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty không có hoạt động nhập khẩu mà chỉ có hoạt động xuất khẩu, tuy nhiên doanh thu và các khoản thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không cao trong tổng doanh thu của Công ty, do đó rủi ro từ tỷ giá hối đoái rất thấp.

2. Báo cáo bộ phận:

*** Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh:**

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

ĐVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	PHÂN LÂN NUNG CHẢY	NPK CÁC LOẠI; SUPETECMO	SẢN PHẨM KHÁC, CÂN THUÊ, VỎ BAO..	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần	788.238.607.086	209.250.525.375	4.116.960.357	1.001.606.092.818
Giá vốn	581.172.888.492	167.076.841.299	4.063.283.590	752.313.013.381
Lợi nhuận gộp	207.065.718.594	42.173.684.076	53.676.767	249.293.079.437

*** Báo cáo theo khu vực địa lý:**

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính) được trình bày theo khu vực địa lý như sau:

ĐVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MIỀN BẮC	MIỀN TRUNG - TÂY NGUYÊN - MIỀN NAM	XUẤT KHẨU	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần	235.634.099.375	712.869.794.857	53.102.198.586	1.001.606.092.818

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

DVT: Đồng VN

4. Thông tin về các bên liên quan

KỲ NÀY

4.1. Thu nhập của HĐQT; Ban Tổng Giám đốc; BKS; KTT; Người phụ trách quản trị kiêm Thư ký công ty

3.322.182.496

- Thu nhập của HĐQT (Không trực tiếp tham gia điều hành)	243.000.000
+ Chủ tịch HĐQT Phùng Ngọc Bộ	83.000.000
+ Ông Nguyễn Ngọc Thạch - TV HĐQT	71.000.000
+ Bà Nguyễn Thị Xuân Quyên - TV HĐQT	18.000.000
+ Bà Phạm Thị Hoàng Yến - TV HĐQT	71.000.000
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc (trực tiếp tham gia điều hành)	1.673.905.503
+ Tổng Giám đốc kiêm TV HĐQT	898.779.071
+ Phó TGĐ Phạm Quang Trung	575.464.100
+ Ông Trần Thắng - TV HĐQT	199.662.332
- Thu nhập Ban kiểm soát	572.139.881
+ Bà Nguyễn Thị Mịch - TBKS	461.139.881
+ Bà Nguyễn Thị Vân Hoa - TV Ban KS	55.500.000
+ Bà Nguyễn Thị Sơn - TV Ban KS	55.500.000
- Thu nhập của Kế toán trưởng	487.595.937
+ Bà Nguyễn Thị Sen - Phụ trách kế toán; Trưởng phòng TC-KT	487.595.937
- Thu nhập của Người phụ trách quản trị kiêm thư ký công ty	345.541.175
+ Bà Phùng Diệu Linh	345.541.175

4.2. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

<u>MUA HÀNG</u>	<u>MỐI QUAN HỆ</u>	<u>SỐ TIỀN</u>
- Cty TNHH một thành viên Apatít Việt Nam	Cùng công ty mẹ	137.691.706.189
- Công ty cổ phần su pe phốt phát & hóa chất Lâm Thao	Cùng công ty mẹ	
- Cty phân đạm và HC Hà Bắc	Cùng công ty mẹ	
- Trung tâm thông tin KHKT Hoá Chất	Cùng công ty mẹ	205.120.000
- Cty CP XNK hoá chất Miền Nam:	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.236.461.151
- Cty CP Thiết kế CN Hoá Chất:	Công ty liên kết của Công ty mẹ	99.000.000
- Cty TNHH ITV Đạm Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	
- Cty cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	50.099.988.200
- Cty TNHH Hoàng Ngân	Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên HĐQT Công ty	41.223.624.058
<u>BÁN HÀNG (Phân lân, Phân NPK..)</u>	<u>MỐI QUAN HỆ</u>	<u>SỐ TIỀN</u>
- Cty CP XNK hoá chất Miền Nam:	Công ty liên kết của Công ty mẹ	219.500.814.430
- Cty TNHH Hoàng Ngân	Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên HĐQT Công ty	67.405.880

5. Giải trình các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Công ty CP Phân lân nung chảy Văn điển giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 4/2023 & 12T 2023 tăng >10% so với quý 4/2022 & 12T 2022 cụ thể như sau:

5.1. Về Kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2023 và cùng kỳ năm trước

ĐVT: Đồng

KHOẢN MỤC	QUÝ 4 NĂM NAY	QUÝ 4 NĂM TRƯỚC	TĂNG (+); GIẢM (-)	
			TỶ LỆ	SỐ TIỀN
A	1	2	3=1/2	4=(1-2)
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	176.958.915.704	144.280.484.660	123%	32.678.431.044
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0%	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	176.958.915.704	144.280.484.660	123%	32.678.431.044
4. Giá vốn hàng bán	114.451.539.928	86.019.843.581	133%	28.431.696.347
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	62.507.375.776	58.260.641.079	107%	4.246.734.697
6. Doanh thu hoạt động tài chính	756.518.563	1.203.525.609	63%	-447.007.046
7. Chi phí tài chính	1.025.895.979	1.166.127.132	88%	-140.231.153
8. Chi phí bán hàng	36.693.395.509	32.000.182.390	115%	4.693.213.119
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	-3.082.050.469	12.558.931.592	-25%	-15.640.982.061
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	28.626.653.320	13.738.925.574	208%	14.887.727.746
11. Thu nhập khác	4.968.043.054	-951.041.086	-522%	5.919.084.140
12. Chi phí khác	145.529.536	117.441.357	124%	28.088.179
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	4.822.513.518	-1.068.482.443	-451%	5.890.995.961
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	33.449.166.838	12.670.443.131	264%	20.778.723.707
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.325.825.549	7.930.514.509	92%	-604.688.960
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-3.011.142.286	-5.360.869.562	56%	2.349.727.276
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	29.134.483.575	10.100.798.184	288%	19.033.685.391

5.2. Về Kết quả hoạt động kinh doanh 12T năm 2023 và 12T năm 2022

ĐVT: Đồng

KHOẢN MỤC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	TĂNG (+); GIẢM (-)	
			TỶ LỆ	SỐ TIỀN
A	1	2	3=4/2	4=(1-2)
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	1.001.606.092.818	913.041.618.398	110%	88.564.474.420
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0%	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	1.001.606.092.818	913.041.618.398	110%	88.564.474.420
4. Giá vốn hàng bán	752.313.013.381	652.214.932.730	115%	100.098.080.651
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	249.293.079.437	260.826.685.668	96%	-11.533.606.231
6. Doanh thu hoạt động tài chính	4.762.302.460	5.301.587.102	90%	-539.284.642
7. Chi phí tài chính	2.632.337.450	2.044.698.059	129%	587.639.391
8. Chi phí bán hàng	171.124.937.945	164.681.454.645	104%	6.443.483.300

KHOẢN MỤC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	TĂNG (+); GIẢM (-)	
			TỶ LỆ	SỐ TIỀN
A	1	2	3=4/2	4=(1-2)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.284.247.627	46.318.325.870	55%	-21.034.078.243
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	55.013.858.875	53.083.794.196	104%	1.930.064.679
11. Thu nhập khác	21.160.777.061	145.570.519	14536%	21.015.206.542
12. Chi phí khác	146.351.418	489.633.817	30%	-343.282.399
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	21.014.425.643	-344.063.298	-6108%	21.358.488.941
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	76.028.284.518	52.739.730.898	144%	23.288.553.620
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.841.812.970	16.018.141.386	99%	-176.328.416
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-3.011.142.286	-5.360.869.562	56%	2.349.727.276
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	63.197.613.834	42.082.459.074	150%	21.115.154.760

5.2. Giải trình nguyên nhân tăng giảm chủ yếu:

- Doanh thu tăng do giá bán sản phẩm tăng; sản lượng tiêu thụ tăng so với cùng kỳ năm trước;
- Thu nhập khác tăng: Do Công ty bán tài sản gắn liền trên đất thuê thuộc dự án ĐTXD tại Thái Bình và có một số khoản nợ phải thu khó đòi nay lại đòi được


Trên đây là báo cáo của Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển báo cáo UBCKNN; Sở GDCK TPHCM và quý cổ đông về các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính quý 4/2023 & cả năm 2023 của Công ty.

Số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán và đã được điều chỉnh hồi tố theo Kết quả của Kiểm toán Nhà nước theo thông báo số 55/TB-KTNN ngày 08/01/2024 ./.

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Sen

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Văn Hồng Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH TÀI KHOẢN

Năm 2023

Loại tiền: VNĐ

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	816 187 578		18 950 498 368	19 466 515 964	300 169 982	
1111	Tiền Việt Nam	816 187 578		18 950 498 368	19 466 515 964	300 169 982	
112	Tiền gửi ngân hàng	98 822 686 047		1 130 570 606 983	1 162 610 969 284	66 782 323 746	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	82 101 779 261		1 075 204 969 886	1 100 109 061 541	57 197 687 606	
11211	Tiền VND gửi NH NN & PTNT Thanh Trì	2 889 958 876		44 662 289 233	42 740 357 351	4 811 890 758	
11212	Tiền VND gửi NH ĐT & PT Nam Hà Nội	44 645 157 606		526 525 363 632	562 763 938 940	8 406 582 298	
11213	Tiền VND gửi NH ngoại thương	64 430 810		127 341	1 584 000	62 974 151	
11214	Tiền VND gửi NH NN & PTNT Hoàng Mai	9 716 571 830		208 059 739 135	203 946 565 140	13 829 745 825	
11216	Tiền VND gửi NH TM C.P công thương Việt Nam	24 785 660 139		295 957 450 545	290 656 616 110	30 086 494 574	
1122	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	16 720 906 786		55 365 637 097	62 501 907 743	9 584 636 140	
11221	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng: ngoại thương	576 654 316		20 408 937	5 568 394	591 494 859	
11222	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng : đầu tư	16 141 879 470		55 345 137 160	62 496 283 349	8 990 733 281	
11223	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng : Hoàng Mai	2 373 000		91 000	56 000	2 408 000	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20 000 000 000		100 000 000 000	100 000 000 000	20 000 000 000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	20 000 000 000		60 000 000 000	60 000 000 000	20 000 000 000	
1288	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			40 000 000 000	40 000 000 000		
131	Phải thu khách hàng	16 858 391 195	13 436 704 836	1 007 140 155 022	1 020 196 404 528	21 967 614 801	31 602 177 948
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	16 858 391 195	13 436 704 836	1 007 140 155 022	1 020 196 404 528	21 967 614 801	31 602 177 948
133	Thuế GTGT được khấu trừ	4 853 827 784		191 797 018	920 849 602	4 124 775 200	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	729 052 584		191 797 018	920 849 602		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	729 052 584		191 797 018	920 849 602		
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	4 124 775 200				4 124 775 200	
13321	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ: Trong nước	4 124 775 200				4 124 775 200	
138	Phải thu khác	793 216 670		35 767 476 878	36 074 830 193	485 863 355	
1386	Phải thu thuế TNCN			139 848 625	139 848 625		
1388	Phải thu ngắn hạn khác	793 216 670		35 627 628 253	35 934 981 568	485 863 355	
141	Tạm ứng	165 571 725		7 982 009 185	8 002 021 175	145 559 735	
152	Nguyên liệu, vật liệu	138 847 226 663		742 749 803 498	731 872 710 925	149 724 319 236	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	89 519 332 475		415 723 024 399	407 400 313 942	97 842 042 932	
1522	Vật liệu phụ	17 883 105 913		36 128 440 500	37 946 169 115	16 065 377 298	
1523	Nhiên liệu	21 489 084 552		261 755 851 738	255 409 996 936	27 834 939 354	
1524	Vật tư thay thế: Phụ tùng ô tô - cơ khí..	6 486 955 160		5 121 532 160	6 795 991 003	4 812 496 317	
1525	Vật liệu và thiết bị XDCB: Sắt thép - VLXD - VL khác...	1 087 141 064		15 289 979 421	15 293 761 387	1 083 359 098	
1526	Vật tư thay thế: Vòng bi - Dây đai - VLĐ các loại..	2 083 488 632		6 921 229 120	7 107 701 027	1 897 016 725	
1527	Vật tư thay thế..sửa chữa ...khác	298 118 867		911 626 380	1 020 657 735	189 087 512	
1528	Vật liệu khác			898 119 780	898 119 780		
153	Công cụ, dụng cụ	731 662 989		5 350 903 392	5 208 715 667	873 850 714	
1531	Công cụ, dụng cụ	726 566 760		4 963 588 382	4 818 651 828	871 503 314	
1534	CCDC: Công cụ, thiết bị ...thay thế	5 096 229		387 315 010	390 063 839	2 347 400	
154	Chi phí SXKD dở dang	15 195 156 540		846 207 385 601	832 004 254 157	29 398 287 984	
155	Thành phẩm	48 179 323 822		829 275 797 021	841 936 245 505	35 518 875 338	
1551	Thành phẩm	48 179 323 822		829 275 797 021	841 936 245 505	35 518 875 338	
156	Hàng hóa	528 428 401		1 001 182 250	1 047 752 483	481 858 168	
1561	Giá mua hàng hóa	528 428 401		1 001 182 250	1 047 752 483	481 858 168	
157	Hàng gửi đi bán	146 830 934 003		656 224 910 058	590 867 042 993	212 188 801 068	
1571	Hàng gửi đi bán	146 830 934 003		656 224 910 058	590 867 042 993	212 188 801 068	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
211	Tài sản cố định hữu hình	189 663 200 124		2 595 988 910	2 551 525 818	189 707 663 216	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	59 020 079 940				59 020 079 940	
2112	Máy móc, thiết bị	84 689 420 458		950 440 910	494 058 000	85 145 803 368	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	44 535 307 296		1 645 548 000	2 007 004 182	44 173 851 114	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1 418 392 430			50 463 636	1 367 928 794	
212	TSCĐ thuê tài chính			1 594 080 000		1 594 080 000	
2123	Phương tiện vận tải			1 594 080 000		1 594 080 000	
213	TSCĐ vô hình	34 817 662 000			165 000 000	34 652 662 000	
2133	Bản quyền, bằng sáng chế	34 193 162 000				34 193 162 000	
2135	Phần mềm máy tính	624 500 000			165 000 000	459 500 000	
214	Hao mòn tài sản cố định		212 832 627 538	2 716 525 818	4 146 104 095		214 262 205 815
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		178 187 887 287	2 551 525 818	3 982 049 882		179 618 411 351
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		78 549 949 403		61 865 208		78 611 814 611
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		66 756 016 994	494 058 000	2 483 269 718		68 745 228 712
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		24 423 547 514	2 007 004 182	1 355 618 352		23 772 161 684
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		7 141 112 620	50 463 636	81 296 604		7 171 945 588
21418	Hao mòn TSCĐ khác		1 317 260 756				1 317 260 756
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính				14 998 065		14 998 065
21423	Hao mòn TSCĐ đi thuê: Phương tiện vận tải				14 998 065		14 998 065
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		34 644 740 251	165 000 000	149 056 148		34 628 796 399
21433	Khấu hao bản quyền, bằng sáng chế		34 193 162 000				34 193 162 000
21435	Khấu hao phần mềm kế toán		451 578 251	165 000 000	149 056 148		435 634 399
229	Dự phòng tổn thất tài sản		8 799 925 253	6 905 854 000			1 894 071 253
2293	Dự phòng Phải thu khó đòi		8 799 925 253	6 905 854 000			1 894 071 253
241	Xây dựng cơ bản dở dang	24 416 823 740		14 658 744 822	14 559 744 822	24 515 823 740	
2411	XDCB dở dang: Mua sắm TSCĐ			3 017 488 910	3 017 488 910		
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	24 416 823 740		99 000 000		24 515 823 740	
24121	XDCB dở dang : XDCB - Dự án Thanh Hoá	24 416 823 740		99 000 000		24 515 823 740	
2413	XDCB dở dang: Sửa chữa lớn TSCĐ			11 542 255 912	11 542 255 912		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
242	Chi phí trả trước	78 404 865 109		17 386 170 010	23 071 919 506	72 719 115 613	
2421	Chi phí trả trước dài hạn	65 426 846 148		969 490 049	1 655 027 818	64 741 308 379	
2421.1	Chi phí trả trước dài hạn - DA Thanh Hóa	62 722 076 233				62 722 076 233	
2421.2	Chi phí trả trước dài hạn - Phân bổ CCDC	1 923 747 353		619 145 612	1 081 695 499	1 461 197 466	
2421.4	Chi phí trả trước dài hạn - Phân bổ trực in vỏ bao	533 943 608			10 036 359	523 907 249	
2421.5	Chi phí trả trước dài hạn - Khác	83 266 213		48 055 400	97 194 182	34 127 431	
2421.6	Chi phí trả trước dài hạn - CP xử lý Dự Án Thái Bình	163 812 741		302 289 037	466 101 778		
2422	Chi phí trả trước ngắn hạn	12 978 018 961		16 416 679 961	21 416 891 688	7 977 807 234	
2422.2	Chi phí trả trước ngắn hạn - Chi phí vận chuyển, thuê kho, bốc xếp cho hàng tồn kho	12 414 288 200		14 703 442 582	19 828 576 400	7 289 154 382	
2422.3	Chi phí trả trước ngắn hạn - Mua bảo hiểm, đăng kiểm, phí sử dụng đường bộ, BH cháy nổ	119 301 515		211 539 469	172 078 038	158 762 946	
2422.4	Chi phí trả trước ngắn hạn - Chi phí khác	444 429 246		1 501 697 910	1 416 237 250	529 889 906	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5 360 869 562		10 051 669 488	7 040 527 202	8 372 011 848	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	160 000 000		32 000 000		192 000 000	
331	Phải trả cho người bán	10 180 632 628	39 290 205 616	910 756 993 662	922 968 824 445	2 939 582 241	44 260 986 012
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	7 424 438 563	38 839 967 801	910 560 867 162	922 869 824 445	86 261 676	43 810 748 197
3312	Phải trả người bán dự án Thanh Hóa	2 756 194 065	450 237 815	196 126 500	99 000 000	2 853.320 565	450 237 815
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		8 558 656 527	29 104 627 484	34 903 266 885		14 357 295 928
3331	Thuế GTGT phải nộp			2 593 248 750	2 608 121 841		14 873 091
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp			2 593 248 750	2 608 121 841		14 873 091
3333	Thuế xuất, nhập khẩu			2 824 243 434	2 824 243 434		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		8 320 689 394	16 328 010 140	21 775 954 772		13 768 634 026
3335	Thuế thu nhập cá nhân		234 283 133	1 068 873 923	1 404 584 201		569 993 411
3336	Thuế tài nguyên		3 684 000	46 819 200	46 930 600		3 795 400
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			6 148 780 037	6 148 780 037		
33372	Tiền thuê đất			5 927 894 704	5 927 894 704		
33373	Tiền thuế đất phi nông nghiệp			220 885 333	220 885 333		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			94 652 000	94 652 000		
334	Phải trả người lao động		14 289 604 112	87 983 664 719	87 522 211 833		13 828 151 226

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3341	Phải trả công nhân viên		14 289 604 112	87 983 664 719	87 522 211 833		13 828 151 226
335	Chi phí phải trả		5 456 648 211	89 161 662 869	86 701 093 358		2 996 078 700
335-1	Chi phí Đầu tư thị trường		813 348 927	6 444 098 908	6 426 406 906		795 656 925
335-1.5	Chi phí phải trả - Thù lao, bảo t _{in} , trách nhiệm, thuê cộng tác viên		803 348 927	1 434 098 908	1 372 406 906		741 656 925
335-1.7	Chi phí phải trả - Chi phí dự phòng			5 000 000 000	5 000 000 000		
335-1.9	Chi phí phải trả - Chi phí công tác tiêu thụ sản phẩm cho CB thị trường		10 000 000	10 000 000	54 000 000		54 000 000
335-2	Chi phí phải trả - Chi phí bảo lãnh		12 916 667	523 666 667	510 750 000		
335-8	Chi phí phải trả khác		4 630 382 617	82 193 897 294	79 763 936 452		2 200 421 775
338	Phải trả, phải nộp khác	10 477 421	34 854 974 314	184 486 461 480	178 182 889 052	1 285 696	28 542 210 161
3382	Kinh phí công đoàn		782 883 785	2 510 079 533	2 558 500 090		831 304 342
3383	Bảo hiểm xã hội	10 477 421		16 143 216 965	16 152 408 690	1 285 696	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			1 075 974 760	1 075 974 760		
3387	Doanh thu chưa thực hiện			15 000 000 000	15 000 000 000		
3388	Phải trả, phải nộp khác		34 072 090 529	149 757 190 222	143 396 005 512		27 710 905 819
33881	Tiền đặt cọc mua hàng		32 480 126 410	110 327 709 311	104 244 773 957		26 397 191 056
33882	Tiền lãi tiền đặt cọc mua hàng		382 680 000	1 793 325 000	1 584 607 000		173 962 000
33888	Các khoản phải trả khác		1 209 284 119	37 636 155 911	37 566 624 555		1 139 752 763
341	Vay và nợ thuê tài chính			19 222 623	1 172 580 000		1 153 357 377
3412	Nợ thuê tài chính			19 222 623	1 172 580 000		1 153 357 377
352	Dự phòng phải trả		10 588 258 648	21 099 258 648	20 934 449 681		10 423 449 681
3524	Dự phòng phải trả khác		10 588 258 648	21 099 258 648	20 934 449 681		10 423 449 681
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1 013 738 286	3 461 800 000	3 912 721 273		1 464 659 559
3531	Quỹ khen thưởng		5 837 979	1 819 300 000	1 893 360 636		79 898 615
3532	Quỹ phúc lợi		1 007 900 307	1 516 500 000	1 893 360 637		1 384 760 944
3534	Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành Công ty			126 000 000	126 000 000		
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		7 000 000 000				7 000 000 000
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		7 000 000 000				7 000 000 000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		376 653 480 000				376 653 480 000



Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		376 653 480 000				376 653 480 000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		376 653 480 000				376 653 480 000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			154 187 972	154 187 972		
4131	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			154 187 972	154 187 972		
414	Quỹ đầu tư phát triển		54 599 878 984		2 650 704 892		57 250 583 876
418	Các quỹ khác thuộc vốn CSH		3 281 900 000				3 281 900 000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44 980 541 676	82 544 698 439	105 280 072 908		67 715 916 145
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		2 898 082 602	40 462 239 365	42 082 459 074		4 518 302 311
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		42 082 459 074	42 082 459 074	63 197 613 834		63 197 613 834
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			1 004 430 336 252	1 004 430 336 252		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			3 179 741 774	3 179 741 774		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			1 001 250 594 478	1 001 250 594 478		
51121	Doanh thu bán thành phẩm: Nội địa			944 883 437 958	944 883 437 958		
51122	Doanh thu bán thành phẩm: Xuất khẩu			56 367 156 520	56 367 156 520		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			4 762 302 460	4 762 302 460		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			3 393 102 383	3 393 102 383		
5152	Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ			95 899 980	95 899 980		
5157	Chiết khấu thanh toán được hưởng			1 055 264 000	1 055 264 000		
5158	Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại			218 036 097	218 036 097		
621	Chi phí NVL trực tiếp			738 358 361 585	738 358 361 585		
621NPK	Chi phí NVL trực tiếp SX NPK			158 278 939 610	158 278 939 610		
621PL	Chi phí NVL trực tiếp - Phân lân			580 079 421 975	580 079 421 975		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			50 715 964 529	50 715 964 529		
622NPK	Chi phí nhân công trực tiếp-NPK tất cả các loại			3 865 859 070	3 865 859 070		
622PL	Chi phí nhân công trực tiếp-Phân lân			46 850 105 459	46 850 105 459		
627	Chi phí sản xuất chung			75 336 274 577	75 336 274 577		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			11 918 628 200	11 918 628 200		

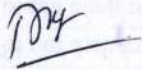
Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6272	Chi phí vật liệu			22 961 541 641	22 961 541 641		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			3 482 271 905	3 482 271 905		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1 067 273 723	1 067 273 723		
6278	Chi phí bằng tiền khác			35 906 559 108	35 906 559 108		
632	Giá vốn hàng bán			752 313 013 381	752 313 013 381		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			752 313 013 381	752 313 013 381		
635	Chi phí tài chính			2 632 337 450	2 632 337 450		
6351	Chênh lệch lỗ tỷ giá phát sinh trong kỳ			184 038 050	184 038 050		
6352	Chi phí lãi vay			4 687 035	4 687 035		
6353	Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại			71 505 365	71 505 365		
6355	Chiết khấu thanh toán cho người mua			787 500 000	787 500 000		
6358	Chi phí tài chính khác			1 584 607 000	1 584 607 000		
641	Chi phí bán hàng			240 181 282 149	240 181 282 149		
6411	Chi phí nhân viên			5 201 069 200	5 201 069 200		
6412	Chi phí vật liệu, bao bì			3 473 354 473	3 473 354 473		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			278 032 848	278 032 848		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			177 465 251 222	177 465 251 222		
6418	Chi phí bằng tiền khác			53 763 574 406	53 763 574 406		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			49 673 301 627	49 673 301 627		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			16 046 254 695	16 046 254 695		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			1 859 222 534	1 859 222 534		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			385 799 342	385 799 342		
6425	Thuế, phí và lệ phí			88 936 135	88 936 135		
6426	Chi phí dự phòng						
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2 630 984 678	2 630 984 678		
6428	Chi phí bằng tiền khác			28 662 104 243	28 662 104 243		
711	Thu nhập khác			36 821 396 564	36 821 396 564		
7111	Thu nhập khác			1 876 085 074	1 876 085 074		
7112	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ			34 944 829 324	34 944 829 324		
7113	Thu nhập khác			482 166	482 166		
811	Chi phí khác			146 351 418	146 351 418		



Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
8111	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác			821 507	821 507		
8113	Chi phí khác			145 529 911	145 529 911		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			19 959 340 656	19 959 340 656		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			15 841 812 970	15 841 812 970		
8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			4 117 527 686	4 117 527 686		
911	Xác định kết quả kinh doanh			1 030 540 314 625	1 030 540 314 625		
	Tổng cộng:	835 637 144 001	835 637 144 001	10 851 996 713 490	10 851 996 713 490	876 686 523 681	876 686 523 681

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Sen

Ngày... tháng... năm.....



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Văn Hồng Sơn